



huà zhuāng

化妆

Verb · make up; apply cosmetics

Example Sentences

tā měi tiān huà zhuāng

她每天化妆。

She puts on makeup every day.

tā měi tiān zǎo shàng dōu yào huà zhuāng zhè ràng tā gǎn jué gèng zì xìn

她每天早上都要化妆，这让她感觉更自信。

She puts on makeup every morning, which makes her feel more confident.

mā mā chū mén qián huì huà zhuāng

妈妈出门前会化妆。

Mom puts on makeup before going out.

Trace each character, then write the word on your own.

化	化	化	化	化	化	化													
妆	妆	妆	妆	妆	妆	妆	妆	妆											